

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN GÒ DẦU
TỈNH TÂY NINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 120/2020/HNGĐ-ST
Ngày: 29-12-2020
V/v “Tranh chấp hôn nhân và gia đình
về ly hôn”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN GÒ DẦU, TỈNH TÂY NINH**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Thị Vân Quỳnh.

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Nguyễn Văn Trọn.

Bà Trần Ánh Nhạn.

- Thư ký phiên tòa: Bà Lưu Thị Mỹ Linh - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh tham gia phiên tòa: Ông Lương Bá Xanh - Kiểm sát viên.

Ngày 29 tháng 12 năm 2020, tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện Gò Dầu xét xử công khai sơ thẩm vụ án thụ lý số 502/2020/TLST-HNGĐ ngày 12 tháng 10 năm 2020 về “Tranh chấp ly hôn”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 119/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 10 tháng 12 năm 2020, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị T, sinh năm: 1976; Địa chỉ: Tổ 18, ấp C, xã T, huyện G, tỉnh Tây Ninh. Tạm trú: ấp P, xã P, huyện D, tỉnh Tây Ninh “Vắng mặt”.

Bị đơn: Ông Mai Văn H, sinh năm: 1968; Địa chỉ: Tổ 18, ấp C, xã T, huyện G, tỉnh Tây Ninh “Vắng mặt”.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Nguyên đơn bà Nguyễn Thị T trình bày: Bà cùng chồng là ông Mai Văn H chung sống vào năm 1991, hôn nhân tự nguyện, có tình cảm, không tổ chức lễ cưới, chỉ làm lễ phạt. Vợ chồng chung sống không có đăng ký kết hôn. Ngày phạt cha mẹ chồng có cho bà 01 đôi bông vàng 18k, bà không nhớ cân lượng, vợ chồng đã bán lo chi phí trong gia đình nên không còn. Sau lễ phạt vợ chồng sống chung nhà với cha mẹ chồng cho đến khi ly thân.

Vợ chồng chung sống có 03 con chung gồm: Mai Bích T, sinh ngày 10-01-1992; Mai Hữu N, sinh ngày 01-01-1996 và Mai Hữu T, sinh ngày 14-11-1999. Cháu T và cháu N đã có gia đình riêng và tự lao động sinh sống được. Riêng cháu N bị liệt chân bẩm sinh từ nhỏ hiện đang sống với chồng bà.

Ông bà chung sống không có tài sản chung cũng như không có nợ chung.

Ông bà chung sống đến năm 2001 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân bà với chị chồng có nhiều bất đồng trong cuộc sống; các thành viên trong gia đình không tự giải quyết được. Từ đó, dẫn đến mâu thuẫn giữa vợ chồng bà, vợ chồng thường xuyên cãi vã, cuộc sống không còn hạnh phúc. Từ năm 2001 ông bà ly thân cho đến nay; vợ chồng không gặp nhau để bàn việc đoàn tụ, mỗi người đều có cuộc sống riêng và không quan tâm đến nhau; tình cảm vợ chồng không còn. Vì vậy, bà yêu cầu ly hôn với chồng bà là ông H.

Về con chung: 02 cháu T, cháu N đã có gia đình và tự lao động sinh sống được, bà không yêu cầu giải quyết. Riêng cháu N dù đã thành niên nhưng không tự lao động sinh sống được, hiện đang sống với chồng bà; bà đồng ý giao cho chồng bà tiếp tục nuôi dưỡng cháu N, bà không cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung và nợ chung: Bà không yêu cầu giải quyết.

Bị đơn ông Mai Văn H trình bày: Ông thống nhất với toàn bộ lời trình bày của vợ ông và không bổ sung gì thêm. Cụ thể:

Về hôn nhân: Ông đồng ý ly hôn theo yêu cầu của bà T.

Về con chung: Do 02 cháu T và N đã thành niên và tự lao động sinh sống được nên ông không yêu cầu giải quyết. Riêng cháu N bị liệt chân bẩm sinh từ nhỏ, hiện đang sống với ông, mọi sinh hoạt của cháu đều phải phụ thuộc vào ông. Nên ông yêu cầu tiếp tục nuôi dưỡng cháu N. Ông không yêu cầu vợ ông có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung và nợ chung: Ông không yêu cầu giải quyết.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Gò Dầu tham gia phiên tòa phát biểu: Từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và những người tham gia tố tụng tuân thủ đúng theo pháp luật tố tụng dân sự. Đối với ý kiến về việc giải quyết vụ án, đề nghị Hội đồng xét xử tuyên bố không công nhận bà T và ông H là vợ chồng. Ghi nhận sự thỏa thuận của ông bà về con chung, về tài sản chung và về nợ chung.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Nguyên đơn bà Nguyễn Thị T và bị đơn ông Mai Văn H đều có đơn xin xét xử vắng mặt. Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự là phù hợp với khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung vụ án:

[2.1] Về hôn nhân: Bà T và ông H chung sống vào năm 1991, hôn nhân tự nguyện, có tìm hiểu, có tổ chức lễ phật nhưng không đăng ký kết hôn. Khi chung sống ông bà có đủ điều kiện kết hôn, nhưng không đăng ký kết hôn là vi phạm Điều 9 Luật Hôn nhân và gia đình. Từ đó, hôn nhân của ông bà không được pháp luật công nhận và bảo vệ. Cho nên, khi bà T yêu cầu ly hôn, mặc dù ông H đồng ý. Hội đồng xét xử không thể công nhận sự thuận tình ly hôn giữa ông bà. Trường hợp của ông bà, Hội đồng xét xử cần tuyên bố không công nhận quan hệ giữa ông bà là vợ chồng là phù hợp với các điều 14 và 53 Luật Hôn nhân và gia đình.

[2.2] Về con chung: Ông bà thống nhất có 03 con chung, trong đó:

Hai cháu Mai Bích T, sinh ngày 10-01-1992 và Mai Hữu T, sinh ngày 14-11-1999 đều đã thành niên và có khả năng lao động được; ông bà không có yêu cầu nên Hội đồng xét xử không đặt ra giải quyết.

Riêng cháu Mai Hữu N, sinh ngày: 01-01-1996 bị liệt chân bẩm sinh từ nhỏ, có giấy xác nhận khuyết tật ngày 25-11-2013 của Ủy ban nhân dân xã T, huyện G. Ông bà cùng thống nhất cháu N sống phụ thuộc vào ông H. Thấy rằng, dù cháu N đã thành niên nhưng không có khả năng tự lao động sinh sống được; ông bà thống nhất giao cháu N cho ông H tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục. Bà T không phải cấp dưỡng nuôi con. Sự thỏa thuận của ông bà phù hợp với các điều 81, 82 và 83 Luật Hôn nhân và gia đình nên Hội đồng xét xử ghi nhận là có cơ sở.

[2.3] Về tài sản chung và nợ chung: Ông bà không có yêu cầu nên không đặt ra giải quyết.

[3] Về án phí: Bà T phải chịu 300.000 đồng án phí sơ thẩm hôn nhân theo quy định tại khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH ngày 30-12-2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự; các điều 9, 14, 53, 81, 82 và 83 Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH ngày 30-12-2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án:

1. Tuyên bố: Không công nhận bà Nguyễn Thị T và ông Mai Văn H là vợ chồng.

2. Về con chung:

Hai con chung của ông bà gồm cháu Mai Bích T, sinh ngày 10-01-1992 và cháu Mai Hữu T, sinh ngày 14-11-1999 đều đã thành niên và có khả năng lao động được; ông bà không có yêu cầu nên không đặt ra giải quyết.

Giao ông Mai Văn H được quyền tiếp tục trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục cháu Mai Hữu N, sinh ngày 01-01-1996. Bà T không phải cấp dưỡng nuôi con.

Bà T có quyền và nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

3. Về tài sản chung và nợ chung: Ông bà không có yêu cầu nên không đặt ra giải quyết.

4. Về án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm: Bà T chịu 300.000 đồng. Ghi nhận bà T đã nộp 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí theo biên lai thu số 0012296 ngày 12-10-2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Gò Dầu nên được khấu trừ. Bà T đã nộp đủ án phí.

Các đương sự có quyền kháng cáo lên Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tổng đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự, thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Tây Ninh;
- VKSND tỉnh Tây Ninh;
- VKSND huyện Gò Dầu;
- CC THADS huyện Gò Dầu;
- Các đương sự;
- Lưu.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lê Thị Vân Quỳnh